BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
# HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

**Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng**

**Mã ngành: 7510605**

**Mã chương trình: CQ7510605**

**Quảng Ninh - 2026**

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

Số: 116/QĐ-ĐHCNQN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Ninh, ngày 02 tháng 02 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, mã ngành 7510605, hình thức chính quy đào tạo theo tín chỉ**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

*Căn cứ Luật số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 ban hành Luật giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 6 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Trường về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-ĐHCNQN ngày 05 tháng 7 năm 2021 ban hành kèm theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHCNQN ngày 25 tháng 02 năm 2025 quy định xây dựng, thẩm định, ban hành và Quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật Chuẩn đầu ra, Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần các trình độ giáo dục đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học chính quy theo tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

*(Có danh mục 57 đề cương chi tiết học phần trong chương trình đào tạo kèm theo)*

**Điều 2.** Chương trình đào tạo đại học theo hình thức chính quy được áp dụng chung với các đối tượng người học khác nhau khi đăng ký học và trúng tuyển học theo hình thức đào tạo đại học chính quy của trường, bao gồm: Người học tốt nghiệp trung học

phổ thông hoặc trình độ tương đương; học liên thông đối với người học có văn bằng khác (người học đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp; người đã tốt nghiệp đại học); người học tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng học liên thông lên trình độ đại học.

**Điều 3.** Chương trình trình đào tạo đại học chính quy tại Điều 1 được công bố công khai trên Website của trường tại địa chỉ: http://qui.edu.vn

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và triển khai áp dụng đối với các khoá tuyển sinh, đào tạo đại học chính quy sau ngày 02 tháng 02 năm 2026.

**Điều 5.** Các ông (bà) Trưởng, phụ trách các đơn vị trong toàn trường căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu (02);
- Như điều 6;
- Website trường;
- Lưu VT, ĐT (05).

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

**TS. Hoàng Hùng Thắng**

**DANH MỤC ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**
**TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY**
*(Kèm theo Quyết định số 116/QĐ-ĐHCNQN ngày 02 tháng 02 năm 2026*
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)*

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết LT | Số tiết TH | Bộ môn quản lý học phần | Họ và tên Giảng viên biên soạn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐHCQ0072 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 30 | GDQPAN-TC | Phạm Thị Thu Hà |
| 2 | ĐHCQ0073 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 0 | 60 | GDQPAN-TC | Phạm Thị Thu Hà |
| 3 | ĐHCQ0074 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 30 | GDQPAN-TC | Phạm Thị Thu Hà |
| 4 | QPAN2020_1 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 45 | 0 | GDQPAN-TC | Trương Công Tuấn |
| 5 | QPAN2020_2 | Công tác quốc phòng an ninh | 2 | 30 | 0 | GDQPAN-TC | Trương Công Tuấn |
| 6 | QPAN2020_3 | Quân sự chung | 1.5 | 14 | 16 | GDQPAN-TC | Trương Công Tuấn |
| 7 | QPAN2020_4 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 | 4 | 56 | GDQPAN-TC | Trương Công Tuấn |
| 8 | ĐHCQ0534 | Toán Kinh tế | 3 | 45 | 0 | Kế toán | Lương Văn Tộ |
| 9 | 02ketoan360 | Kiểm toán căn bản | 2 | 30 | 0 | Kế toán | Nguyễn Thanh Hằng |
| 10 | ĐHCQ0536 | Vận tải bảo hiểm | 3 | 30 | 30 | Kế toán | Trần Thị Mây |
| 11 | ĐHCQ0545 | Ứng dụng CNTT trong Logistics | 3 | 30 | 30 | Kế toán | Trần Thị Mây |
| 12 | ĐHCQ0535 | Nguyên lý hạch toán kế toán | 4 | 45 | 30 | Kế toán | Vũ Thị Phượng |
| 13 | 02TINHOC101 | Nhập môn tin học | 3 | 30 | 30 | KHMT | Đoàn Thùy Dương |
| 14 | ĐHCQ0524 | Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo | 2 | 15 | 30 | KHMT | Đoàn Thùy Dương |
| 15 | 02LUAT101 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | LLCT | Lê Thị Hằng |
| 16 | ĐHCQ0531 | Pháp luật Logistics | 3 | 45 | 0 | LLCT | Lê Thị Hằng |
| 17 | ĐHCQ0123 | Kỹ năng mềm | 3 | 30 | 30 | LLCT | Nguyễn Thị Hải Ninh |
| 18 | 02CHINHTRI304 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | LLCT | Nguyễn Thị Nhung |
| 19 | 02CHINHTRI303 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 30 | 0 | LLCT | Nguyễn Thị Thu Hằng |
| 20 | 02CHINHTRI201 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | LLCT | Trần Thị Hoàn |
| 21 | 02CHINHTRI302 | Triết học Mác Lênin | 3 | 45 | 0 | LLCT | Vũ Ngọc Hà |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết LT | Số tiết TH | Bộ môn quản lý học phần | Họ và tên Giảng viên biên soạn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 02CHINHTRI305 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | LLCT | Vũ Ngọc Hà |
| 23 | ĐHCQ0557 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | 4 | 45 | 30 | Ngoại ngữ | Bùi Thị Huyền |
| 24 | 02TANH101 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 4 | 53 | 15 | Ngoại ngữ | Mai Thị Huyền |
| 25 | 02TANH102 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 4 | 53 | 15 | Ngoại ngữ | Vũ Thị Thái |
| 26 | ĐHCQ0527 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 45 | 0 | QTKD | Bùi Thị Thúy Hằng |
| 27 | ĐHCQ0528 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 3 | 45 | 0 | QTKD | Bùi Thị Thúy Hằng |
| 28 | ĐHCQ0174 | Quản trị học | 3 | 45 | 0 | QTKD | Đặng Thị Thu Giang |
| 29 | ĐHCQ0553 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 45 | 0 | QTKD | Đặng Thị Thu Giang |
| 30 | ĐHCQ0549 | Thực tập tốt nghiệp (ngành Logistics và QLCCU) | 4 | 0 | 120 | QTKD | Đỗ Thị Mơ |
| 31 | ĐHCQ0550 | Khóa luận tốt nghiệp (ngành Logistics và QLCCU) | 7 | 0 | 210 | QTKD | Đỗ Thị Mơ |
| 32 | ĐHCQ0540 | Quản trị Logistics | 3 | 30 | 30 | QTKD | Nguyễn Phương Thúy |
| 33 | ĐHCQ0546 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 1 | 2 | 0 | 60 | QTKD | Nguyễn Thanh Hằng |
| 34 | ĐHCQ0144 | Marketing căn bản | 3 | 45 | 0 | QTKD | Nguyễn Thị Mơ |
| 35 | ĐHCQ0556 | Thương mại điện tử Logistics | 2 | 15 | 30 | QTKD | Nguyễn Thị Mơ |
| 36 | ĐHCQ0532 | Hoạch định nhu cầu và dự báo | 2 | 30 | 0 | QTKD | Nguyễn Thị Thu Hằng (Kế toán) |
| 37 | ĐHCQ0547 | Thực hành kho bãi và quản lý vật tư | 2 | 15 | 30 | QTKD | Nguyễn Thị Thúy |
| 38 | ĐHCQ0533 | Hệ thống thông tin Logistics | 2 | 30 | 0 | QTKD | Nguyễn Thị Thủy |
| 39 | ĐHCQ0548 | Thực hành mô phỏng Logistics | 2 | 15 | 30 | QTKD | Nguyễn Thị Thủy |
| 40 | ĐHCQ0551 | Quản trị chiến lược | 3 | 45 | 0 | QTKD | Phí Thị Thanh Huyền |
| 41 | ĐHCQ0541 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 30 | 30 | QTKD | Phí Thị Thanh Huyền |
| 42 | ĐHCQ0544 | Quản trị rủi ro Logistics | 3 | 45 | 0 | QTKD | Phí Thị Thanh Huyền |
| 43 | ĐHCQ0554 | Hàng hoá trong vận tải | 3 | 45 | 0 | QTKD | Trần Thị Mây |
| 44 | ĐHCQ0525 | Kinh tế học | 4 | 60 | 0 | QTKD | Trần Thị Thanh Hương |
| 45 | ĐHCQ0552 | Quản trị chất lượng Logistics | 3 | 45 | 0 | QTKD | Trần Thị Thanh Hương |
| 46 | ĐHCQ0539 | Logistics cảng biển | 3 | 45 | 0 | QTKD | Trần Thị Thu Lan |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết LT | Số tiết TH | Bộ môn quản lý học phần | Họ và tên Giảng viên biên soạn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | ĐHCQ0555 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 2 | 2 | 0 | 60 | QTKD | Trần Thị Thu Lan |
| 48 | ĐHCQ0542 | Quản lý vận tải và phân phối | 3 | 30 | 30 | TC-NH | Hoàng Thị Thúy |
| 49 | ĐHCQ0482 | Thuế | 3 | 30 | 30 | TC-NH | Lãnh Thị Hòa |
| 50 | ĐHCQ0526 | Tài chính tiền tệ | 3 | 45 | 0 | TC-NH | Lê Xuân Hương |
| 51 | ĐHCQ0537 | Xuất nhập khẩu – hải quan | 3 | 30 | 30 | TC-NH | Lê Xuân Hương |
| 52 | ĐHCQ0543 | Quản trị kho hàng | 3 | 30 | 30 | TC-NH | Nguyễn Thị Thơm |
| 53 | ĐHCQ0529 | Kinh tế quốc tế | 2 | 30 | 0 | TC-NH | Nguyễn Thị Thơm |
| 54 | ĐHCQ0530 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | 0 | TC-NH | Nguyễn Thị Thương Huyền |
| 55 | ĐHCQ0538 | Logistics quốc tế | 2 | 30 | 0 | TC-NH | Nguyễn Thị Thương Huyền |
| 56 | 02TOAN101 | Toán cao cấp 1 | 3 | 45 | 0 | Toán | Phạm Ngọc Hải |
| 57 | 02TOAN202 | Toán cao cấp 2 | 3 | 45 | 0 | Toán | Trần Thị Thùy Dung |

BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 116 /QĐ-ĐHCNQN ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)*

| | |
|---|---|
| **Chương trình đào tạo:** | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng<br>Supply Chain Management and Logistics |
| **Trình độ:** | **Đại học** |
| **Ngành đào tạo:** | **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** |
| **Mã ngành:** | **7510605** |
| **Bằng tốt nghiệp:** | Cử nhân |
| **Ngôn ngữ đào tạo:** | *Tiếng Việt* |
| **Khối lượng kiến thức toàn khóa:** | 130 tín chỉ<br>*(không bao gồm các học phần điều kiện và học phần tự chọn tùy ý)* |
| **Thời lượng đào tạo** | 4 năm *(tích lũy đủ số tín chỉ)* |

## 1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được xây dựng mới trên cơ sở định hướng phát triển của Nhà trường và nhu cầu thực tiễn về nguồn nhân lực Logistics trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Chương trình được thiết kế theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tiếp cận chuẩn đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong và ngoài nước, đồng thời tham khảo yêu cầu thực tế từ doanh nghiệp trong lĩnh vực Logistics, vận tải, kho bãi và quản lý chuỗi cung ứng.

Với cấu trúc chương trình hợp lý, hiện đại và cập nhật, chương trình đào tạo đảm bảo trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cần thiết để tham gia thị trường lao động cạnh tranh và đáp ứng xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

### 2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

#### 2.2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhằm đào tạo người học trở thành nguồn nhân lực có năng lực nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, có khả năng phát triển sự nghiệp, thích ứng với môi trường logistics – chuỗi cung ứng hiện đại và hội nhập quốc tế, đóng góp hiệu quả cho doanh nghiệp và xã hội, trên nền tảng liêm chính – trách nhiệm – sáng tạo, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn phát triển của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**2.2.2. Mục tiêu cụ thể:**

**PO1: Năng lực nghề nghiệp:** Người tốt nghiệp có khả năng đảm nhận và phát triển các vị trí công việc chuyên môn hoặc quản lý cấp cơ sở trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, dựa trên nền tảng kiến thức chuyên ngành, hiểu biết pháp luật và bối cảnh kinh tế – xã hội.

**PO2: Hiệu quả công việc và cải tiến hoạt động:** Người tốt nghiệp có khả năng tham gia tổ chức, điều phối và cải tiến hoạt động logistics – chuỗi cung ứng, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành, chất lượng dịch vụ và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

**PO3: Thích ứng và hội nhập:** Người tốt nghiệp có khả năng thích ứng với môi trường làm việc có yếu tố quốc tế và công cụ số trong công việc, đáp ứng yêu cầu hội nhập và chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics – chuỗi cung ứng.

**PO4: Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội:** Người tốt nghiệp hình thành đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, tinh thần trách nhiệm và liêm chính, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, đóng góp tích cực cho tổ chức và cộng đồng.

**PO5: Học tập suốt đời và phát triển bền vững:** Người tốt nghiệp có khả năng tự học, tự cập nhật kiến thức và kỹ năng mới, định hướng phát triển nghề nghiệp lâu dài hoặc học tập ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

**3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**3.1. Về kiến thức**

**KT1**. Hiểu kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và các môn kinh tế - quản trị cơ bản (kinh tế vi mô, vĩ mô, quản trị học, marketing, kế toán - tài chính, thống kê) để hình thành tư duy phân tích và trách nhiệm công dân trong học tập, nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn.

**KT2**. Nắm vững nguyên lý và hoạt động của Logistics, bao gồm quản lý vận tải, kho - bãi, phân phối, giao nhận, mua hàng, hải quan, Logistics quốc tế và thương mại quốc tế; có khả năng vận dụng để giải quyết các tình huống nghiệp vụ.

**KT3**. Có kiến thức toàn diện về quản lý chuỗi cung ứng: lập kế hoạch nhu cầu, quản lý tồn kho, quản trị nguồn cung ứng, quản trị sản xuất, tối ưu hóa và mô hình hóa chuỗi cung ứng; đánh giá hiệu quả vận hành chuỗi cung ứng.

**KT4**. Hiểu hệ thống chính sách, pháp luật và các chuẩn mực vận hành toàn cầu (Incoterms, ISO, KPI…) trong Logistics và chuỗi cung ứng; có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp tối ưu chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ, ứng dụng công nghệ và quản trị rủi ro trong chuỗi cung ứng.

**3.2. Về kỹ năng**

**KN1**. Thực hiện được các nghiệp vụ Logistics và chuỗi cung ứng: lập chứng từ vận tải, giao nhận hàng hóa, khai báo hải quan, quản lý kho – bãi, lập kế hoạch và điều phối vận tải, theo dõi đơn hàng và xử lý sự cố trong vận tải – chuỗi cung ứng.

**KN2**. Phân tích được dữ liệu nghiệp vụ và đánh giá quy trình hoạt động Logistics - chuỗi cung ứng; dự báo nhu cầu, quản lý tồn kho, tối ưu hóa vận tải và đề xuất giải pháp cải tiến dựa trên phương pháp tính toán, phân tích thông tin và các công cụ truyền thống (không bao gồm phần mềm chuyên sâu).

**KN3**. Giao tiếp và truyền đạt hiệu quả bằng văn bản, email và thuyết trình; có khả năng làm việc độc lập, nhận diện vấn đề, phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp tối ưu; biết quản lý thời gian và tổ chức công việc hiệu quả.

**KN4**. Làm việc nhóm và phối hợp liên phòng ban trong chuỗi cung ứng; có tư duy phản biện trong đánh giá giải pháp thay thế; biết thảo luận, xử lý xung đột và bảo vệ quan điểm chuyên môn một cách logic và có căn cứ.

**KN5**. Đạt chuẩn ngoại ngữ trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**KN6**. Có năng lực số đáp ứng Khung năng lực theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Công nghệ thông tin ban hành kèm theo Quyết định số… của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

**TC1**. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc Logistics đa văn hoá, đa quốc gia.

**TC2**. Có khả năng hướng dẫn, giám sát nhân viên trong thực hiện các nghiệp vụ Logistics - supply chain; tổ chức và điều phối công việc hiệu quả.

**TC3**. Có ý thức tự học, tự cập nhật kiến thức mới về công nghệ và xu hướng Logistics - chuỗi cung ứng hiện đại.

**TC4**. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối nguồn lực, cải tiến quy trình vận hành Logistics, nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và giảm chi phí

**3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng hàng sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:

1. Vị trí trong doanh nghiệp Logistics, vận tải, kho bãi
- Nhân viên/Chuyên viên giao nhận (Forwarder)
- Nhân viên khai báo hải quan
- Nhân viên điều vận, điều phối vận tải (trucking/air/sea)
- Nhân viên quản lý kho - bãi (Warehouse Staff, Inventory Controller)
- Chuyên viên Logistics nội bộ (In-house Logistics Officer)

2. Vị trí trong doanh nghiệp sản xuất - thương mại
- Chuyên viên mua hàng (Purchasing/Procurement)

- Chuyên viên lập kế hoạch sản xuất - cung ứng (Planning)
- Nhân viên theo dõi đơn hàng - xuất nhập khẩu
- Chuyên viên quản trị chuỗi cung ứng (Supply Chain Officer)

3. Vị trí phân tích và tư vấn

- Chuyên viên phân tích dữ liệu Logistics - chuỗi cung ứng
- Chuyên gia tối ưu chuỗi cung ứng (Supply Chain Analyst)
- Nhân viên quản lý dự án Logistics - SCM

4. Giảng dạy - nghiên cứu

- Trợ giảng, nghiên cứu viên; học tiếp bậc sau đại học để giảng dạy
- Nghiên cứu viên về Logistics và chuỗi cung ứng

**4. Tuyển sinh, chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp**:

- Chuẩn đầu vào: Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Đối tượng tuyển sinh:

+ Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

+ Người tốt nghiệp đại học các ngành khác của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoặc của các trường đại học khác có thể học chương trình thứ hai theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**5. Phương thức đánh giá**

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định trong quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

## 6. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số tiết | | | Học kỳ | Mã HP tiên quyết | Mã HP kế tiếp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/BT/TL | Tự học | | | |
| **1. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | | | | | | | |
| 1.1 Nhóm học phần bắt buộc | | | | | | | | | |
| | | **Lý luận chính trị** | **11** | **165** | **0** | **385** | | | |
| 1 | 02CHINHTRI302 | Triết học Mác Lênin<br>*(Marxist-Leninist philosophy)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 1 | Không có | 02CHINHTRI303 |
| 2 | 02CHINHTRI303 | Kinh tế chính trị Mác Lênin<br>*(Marxist - Leninist political Economy)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 2 | 02CHINHTRI302 | 02CHINHTRI305 |
| 3 | 02CHINHTRI305 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>*(Science socialism)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 4 | 02CHINHTRI304 | 02CHINHTRI201 |
| 4 | 02CHINHTRI201 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>*(Hochiminh thought)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 3 | 02CHINHTRI303 | 02CHINHTRI304 |
| 5 | 02CHINHTRI304 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br>*(History of the Communist Party of Vietnam)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 3 | 02CHINHTRI201 | 02CHINHTRI305 |
| | | **Ngoại ngữ** | **12** | **151** | **60** | **389** | | | |
| 6 | 02TANH101 | Tiếng Anh cơ bản 1<br>*(English 1)* | 4 | 53 | 15 | 132 | 1 | không | 02TANH102 |
| 7 | 02TANH102 | Tiếng Anh cơ bản 2<br>*(English 2)* | 4 | 53 | 15 | 132 | 2 | 02TANH101 | |
| 8 | ĐHCQ0557 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics<br>*(English for Specific Purpose)* | 4 | 45 | 30 | 125 | 7 | 02TANH102, | |
| | | **Khoa học xã hội – Nhân văn** | **2** | **30** | **0** | **70** | | | |
| 9 | 02LUAT101 | Pháp luật đại cương<br>*(General law)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 4 | không có | ĐHCQ0531 |
| | | **Toán-Khoa học tự nhiên-Tin** | **11** | **135** | **60** | **355** | | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số tiết | | | Học kỳ | Mã HP tiên quyết | Mã HP kế tiếp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/BT/TL | Tự học | | | |
| 10 | 02TOAN101 | Toán cao cấp 1<br>*(Advanced Math 1)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 1 | Không | 02TOAN202 |
| 11 | 02TOAN202 | Toán cao cấp 2<br>*(Advanced Math 2)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 2 | 02TOAN101 | |
| 12 | 02TINHOC101 | Nhập môn tin học<br>*(Introduction to Informatics)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 1 | Không | ĐHCQ0524 |
| 13 | ĐHCQ0524 | Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo<br>*(Digital literacy and Artificial Intelligence Applications)* | 2 | 15 | 30 | 55 | 2 | 02TINHOC101 | ĐHCQ0545 |
| | | **Kỹ năng mềm** | **3** | **30** | **30** | **90** | | | |
| 14 | ĐHCQ0123 | Kỹ năng mềm<br>*(Soft Skills)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 2 | Không | |
| **Cộng nhóm:** | | | **39** | **511** | **150** | **1.279** | | | |
| 1.2. Nhóm học phần điều kiện | | | | | | | | | |
| | | **Giáo dục thể chất** | **4** | **0** | **120** | **80** | | | |
| 15 | ĐHCQ0072 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 30 | 20 | 2 | không | ĐHCQ0073 |
| 16 | ĐHCQ0073 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 0 | 60 | 40 | 3 | ĐHCQ0072 | ĐHCQ0074 |
| 17 | ĐHCQ0074 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 30 | 20 | 4 | ĐHCQ0073 | |
| | | **Giáo dục QPAN** | **8,5** | **93** | **72** | | | | |
| 18 | QPAN2020_1 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 45 | 0 | | 1 | không | |
| 19 | QPAN2020_2 | Công tác quốc phòng an ninh | 2 | 30 | 0 | | 1 | không | |
| 20 | QPAN2020_3 | Quân sự chung | 1.5 | 14 | 16 | | 1 | không | |
| 21 | QPAN2020_4 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 | 4 | 56 | | 1 | không | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số tiết | | | Học kỳ | Mã HP tiên quyết | Mã HP kế tiếp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/BT/TL | Tự học | | | |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | | | | | | |
| 2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | |
| Nhóm học phần bắt buộc | | | | | | | | | |
| 22 | ĐHCQ0525 | Kinh tế học<br>*(Economics)* | 4 | 60 | 0 | 140 | 2 | 02CHINHTRI303 | ĐHCQ0174 |
| 23 | ĐHCQ0144 | Marketing căn bản<br>*(Marketing Essentials)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 3 | ĐHCQ0525 | ĐHCQ0531 |
| 24 | ĐHCQ0174 | Quản trị học<br>*(Management)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 3 | ĐHCQ0525 | ĐHCQ0531 |
| 25 | ĐHCQ0526 | Tài chính tiền tệ<br>*(Monetary Finance)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 3 | ĐHCQ0525 | ĐHCQ0530 |
| 26 | ĐHCQ0531 | Pháp luật Logistics<br>*(Logistics Law)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 5 | 02LUAT101 | |
| 27 | ĐHCQ0527 | Nguyên lý thống kê kinh tế<br>*(Principles of Economic Statistics)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 3 | ĐHCQ0528 | ĐHCQ0532 |
| **Cộng nhóm:** | | | **19** | **285** | **0** | **665** | | | |
| 2.2. Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 03 TC | | | | | | | | | |
| 28 | ĐHCQ0551 | Quản trị chiến lược<br>*(Strategic Management)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 4 | ĐHCQ0174 | ĐHCQ0532 |
| 29 | ĐHCQ0552 | Quản trị chất lượng Logistics<br>*(Logistics quality management)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 4 | ĐHCQ0174 | ĐHCQ0543 |
| 30 | ĐHCQ0553 | Quản trị kênh phân phối<br>*(Distribution Channel Management)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 4 | ĐHCQ0144 | ĐHCQ0541 |
| **Cộng nhóm:** | | | **3** | **45** | **0** | **105** | | | |
| **2.3. Khối kiến thức ngành** | | | | | | | | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số tiết | | | Học kỳ | Mã HP tiên quyết | Mã HP kế tiếp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/BT/TL | Tự học | | | |
| **Nhóm học phần bắt buộc** | | | | | | | | | |
| 31 | ĐHCQ0528 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp<br>*(Production and Operation Management)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 6 | ĐHCQ0174 | ĐHCQ0549 |
| 32 | ĐHCQ0530 | Tài chính doanh nghiệp<br>*(Corporate Finance)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 4 | ĐHCQ0526 | ĐHCQ0538 |
| 33 | ĐHCQ0482 | Thuế<br>*(Tax)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 4 | ĐHCQ0526 | ĐHCQ0530 |
| 34 | ĐHCQ0554 | Hàng hoá trong vận tải<br>*(Cargo Handling and Stowage)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 5 | ĐHCQ0540 | ĐHCQ0543 |
| 35 | ĐHCQ0532 | Hoạch định nhu cầu và dự báo<br>*(Demand Planning and Forecasting)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 6 | ĐHCQ0528 | ĐHCQ0541 |
| 36 | ĐHCQ0534 | Toán kinh tế<br>*(Mathematical economics)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 4 | ĐHCQ0527 | ĐHCQ0530 |
| 37 | ĐHCQ0535 | Nguyên lý hạch toán kế toán<br>*(Accounting Principles)* | 4 | 45 | 30 | 125 | 5 | | 02ketoan360 |
| 38 | ĐHCQ0536 | Vận tải bảo hiểm<br>*(Transport and Insurance)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 6 | ĐHCQ0531 | ĐHCQ0542 |
| 39 | ĐHCQ0537 | Xuất nhập khẩu – hải quan<br>*(Import and Export – Customs)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 5 | ĐHCQ0529 | ĐHCQ0546 |
| 40 | ĐHCQ0543 | Quản trị kho hàng<br>*(Warehouse management )* | 3 | 30 | 30 | 90 | 6 | ĐHCQ0554 | ĐHCQ0547 |
| | | **Cộng nhóm:** | **30** | **375** | **150** | **975** | | | |
| Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 02 TC | | | | | | | | | |
| 41 | ĐHCQ0538 | Logistics quốc tế<br>*(International Logistics)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 5 | ĐHCQ0540 | ĐHCQ0544 |
| 42 | ĐHCQ0529 | Kinh tế quốc tế | 2 | 30 | 0 | 70 | 5 | ĐHCQ0530 | ĐHCQ0556 |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số tiết | | | Học kỳ | Mã HP tiên quyết | Mã HP kế tiếp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/BT/TL | Tự học | | | |
| | | *(International economics)* | | | | | | | |
| 43 | 02ketoan360 | Kiểm toán căn bản<br>*(Basic Audit)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 5 | ĐHCQ0535 | ĐHCQ0549 |
| **Cộng nhóm:** | | | **2** | **30** | **0** | **70** | | | |
| **2.4. Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | |
| Nhóm học phần bắt buộc | | | | | | | | | |
| 44 | ĐHCQ0540 | Quản trị Logistics<br>*(Logistics Management)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 3 | ĐHCQ0174 | ĐHCQ0544 |
| 45 | ĐHCQ0541 | Quản trị chuỗi cung ứng<br>*(Supply Chain Management)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 5 | ĐHCQ0531 | ĐHCQ0546 |
| 46 | ĐHCQ0542 | Quản lý vận tải và phân phối<br>*(Transportation and Distribution Management)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 7 | ĐHCQ0528 | ĐHCQ0541 |
| 47 | ĐHCQ0544 | Quản trị rủi ro Logistics<br>*(Logistics Risk Management)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 6 | ĐHCQ0540 | ĐHCQ0545 |
| 48 | ĐHCQ0539 | Logistics cảng biển<br>*(Seaport logistics)* | 3 | 45 | 0 | 105 | 7 | ĐHCQ0540 | ĐHCQ0549 |
| 49 | ĐHCQ0533 | Hệ thống thông tin Logistics<br>*(Logistics information system)* | 2 | 30 | 0 | 70 | 8 | ĐHCQ0543 | ĐHCQ0549 |
| 50 | ĐHCQ0545 | Ứng dụng CNTT trong Logistics<br>*(Information Technology Applications in Logistics)* | 3 | 30 | 30 | 90 | 7 | ĐHCQ0533 | ĐHCQ0549 |
| 51 | ĐHCQ0546 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 1<br>*(Professional Logistics Internship 1)* | 2 | 0 | 60 | 40 | 4 | ĐHCQ0541 | ĐHCQ0549 |
| 52 | ĐHCQ0555 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 2<br>*(Professional Logistics Internship 2)* | 2 | 0 | 60 | 40 | 6 | ĐHCQ0541 | ĐHCQ0549 |
| **Cộng nhóm:** | | | **24** | **240** | **240** | **720** | | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số tiết | | | Học kỳ | Mã HP tiên quyết | Mã HP kế tiếp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/BT/TL | Tự học | | | |
| Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 02 TC | | | | | | | | | |
| 53 | ĐHCQ0547 | Thực hành kho bãi và quản lý vật tư *(Warehouse operations and inventory management)* | 2 | 15 | 30 | 55 | 7 | ĐHCQ0543 | ĐHCQ0549 |
| 54 | ĐHCQ0548 | Thực hành mô phỏng Logistics *(Logistics Simulation Practice)* | 2 | 15 | 30 | 55 | 7 | ĐHCQ0543 | ĐHCQ0549 |
| 55 | ĐHCQ0556 | Thương mại điện tử Logistics *(E-commerce Logistics)* | 2 | 15 | 30 | 55 | 7 | ĐHCQ0541 | ĐHCQ0549 |
| **Cộng nhóm:** | | | **2** | **15** | **30** | **55** | | | |
| **2.5. Nhóm học phần tốt nghiệp - phải đạt 11 TC** | | | | | | | | | |
| 56 | ĐHCQ0549 | Thực tập tốt nghiệp (ngành Logistics và QLCCU) *(Graduate Internship (Logistics))* | 4 | 0 | 120 | 80 | 8 | ĐHCQ0546; ĐHCQ0555 | ĐHCQ0550 |
| 57 | ĐHCQ0550 | Khóa luận tốt nghiệp (ngành Logistics và QLCCU) *(Graduation thesis(Logistics))* | 7 | 0 | 210 | 140 | 8 | ĐHCQ0549 | |
| **Cộng nhóm:** | | | **11** | **0** | **330** | **220** | | | |
| Tổng số tín chỉ: 130 tín chỉ, trong đó bắt buộc: 123 tín chỉ; tự chọn: 07 tín chỉ ( Không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh) | | | | | | | | | |

## 7. Ma trận tích hợp Học phần – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Ma trận kỹ năng)

| STT | Mã học phần | Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | | Mức tự chủ, trách nhiệm | | | |
| | | | KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 |
| 1 | 2CHINHTRI302 | Triết học Mác Lênin | 3 | | | | | | | 3 | | | 3 | | | |
| 2 | 2CHINHTRI303 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3 | | | | | | 3 | | | | 3 | | | |
| 3 | 2CHINHTRI305 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 | | | | | | 3 | | | | 3 | | | |
| 4 | 2CHINHTRI201 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | | | | | | 3 | | | | 3 | | | |
| 5 | 2CHINHTRI304 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | | | | | | | 3 | | | 3 | | | |
| 6 | 02TANH101 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 | | | | | | | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 7 | 02TANH102 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 3 | | | | | | | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 8 | ĐHCQ0557 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | | 2 | | | | | 2 | | 3 | | 3 | | 3 | |
| 9 | 02LUAT101 | Pháp luật đại cương | 3 | | | | | | 3 | | | | 3 | | | |
| 10 | 02TOAN101 | Toán cao cấp 1 | 3 | | | | | | | | | | 3 | | 3 | |
| 11 | 02TOAN202 | Toán cao cấp 2 | 3 | | | | | | | | | | 3 | | 3 | |
| 12 | 02TINHOC101 | Nhập môn tin học | 3 | | | | | | | | | 3 | 3 | | 3 | |
| 13 | ĐHCQ0524 | Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo | 3 | | | | | | | | | 3 | 3 | | 3 | |
| 14 | ĐHCQ0123 | Kỹ năng mềm | 2 | | | | | | | 4 | | | 3 | | | |
| 15 | ĐHCQ0072 | Giáo dục thể chất 1 | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |
| 16 | ĐHCQ0073 | Giáo dục thể chất 2 | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |
| 17 | ĐHCQ0074 | Giáo dục thể chất 3 | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |
| 18 | QPAN2020_1 | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |
| 19 | QPAN2020_2 | Công tác quốc phòng an ninh | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |
| 20 | QPAN2020_3 | Quân sự chung | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |

| STT | Mã học phần | Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | | Mức tự chủ, trách nhiệm | | | |
| | | | KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 |
| 21 | QPAN2020_4 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 3 | | | | | | | | | | 3 | | | |
| 22 | ĐHCQ0525 | Kinh tế học | 3 | | | | | | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| 23 | ĐHCQ0144 | Marketing căn bản | 3 | 2 | | | | | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | |
| 24 | ĐHCQ0174 | Quản trị học | 3 | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 25 | ĐHCQ0526 | Tài chính tiền tệ | 3 | | | | | | 3 | 3 | | | 3 | | 3 | |
| 26 | ĐHCQ0531 | Pháp luật Logistics | 4 | | | | | | 4 | | | | 4 | | | |
| 27 | ĐHCQ0527 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 2 | 4 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | | 4 | 3 | 3 | 3 | 5 |
| 28 | ĐHCQ0551 | Quản trị chiến lược | | 4 | | 3 | | | 4 | 4 | | | 3 | 4 | 3 | |
| 29 | ĐHCQ0552 | Quản trị chất lượng Logistics | 3 | | | 3 | | | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| 30 | ĐHCQ0553 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 31 | ĐHCQ0528 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 3 | 4 | 5 | 5 | 4 | 4 | 4 | 4 | | 3 | 3 | 4 | 4 | 5 |
| 32 | ĐHCQ0530 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 3 | 4 | 3 | 3 | 4 | | 3 | 3 | 3 | 4 | | 4 | 3 |
| 33 | ĐHCQ0482 | Thuế | 3 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 | 3 | | | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 34 | ĐHCQ0554 | Hàng hoá trong vận tải | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | 4 |
| 35 | ĐHCQ0532 | Hoạch định nhu cầu và dự báo | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | | 3 | 3 |
| 36 | ĐHCQ0534 | Toán Kinh tế | 3 | | | | | | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| 37 | ĐHCQ0535 | Nguyên lý hạch toán kế toán | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | | | 3 |
| 38 | ĐHCQ0536 | Vận tải bảo hiểm | | 3 | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | | | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 39 | ĐHCQ0537 | Xuất nhập khẩu – hải quan | 2 | | | | 3 | | 3 | 3 | | | 3 | | 3 | |
| 40 | ĐHCQ0543 | Quản trị kho hàng | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| 41 | ĐHCQ0538 | Logistics quốc tế | | 4 | 4 | 4 | 3 | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

| STT | Mã học phần | Học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | | Mức tự chủ, trách nhiệm | | | |
| | | | KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 |
| 42 | ĐHCQ0529 | Kinh tế quốc tế | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| 43 | 02ketoan360 | Kiểm toán căn bản | 3 | | | 3 | | | 3 | 3 | | | 3 | | | |
| 44 | ĐHCQ0540 | Quản trị Logistics | | 3 | 4 | 4 | 3 | 3 | 4 | 4 | | | 3 | 4 | 5 | 4 |
| 45 | ĐHCQ0541 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 4 | | 5 | | 4 | | 4 | | | 5 | | | 5 |
| 46 | ĐHCQ0542 | Quản lý vận tải và phân phối | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | | 3 | 3 |
| 47 | ĐHCQ0544 | Quản trị rủi ro Logistics | 2 | 4 | | 4 | | 4 | | 4 | | | 5 | | | 5 |
| 48 | ĐHCQ0539 | Logistics cảng biển | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | 3 | | 3 | 3 | | 3 | 3 |
| 49 | ĐHCQ0533 | Hệ thống thông tin Logistics | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| 50 | ĐHCQ0545 | Ứng dụng CNTT trong Logistics | 2 | 4 | 4 | 3 | 3 | 4 | 3 | 3 | | 4 | 3 | | 4 | 4 |
| 51 | ĐHCQ0546 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 1 | 2 | 3 | 3 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 | | | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 52 | ĐHCQ0555 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 2 | | 3 | 3 | 4 | | 3 | 3 | 4 | | | 3 | 3 | 4 | 3 |
| 53 | ĐHCQ0547 | Thực hành kho bãi và quản lý vật tư | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 | | | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 54 | ĐHCQ0548 | Thực hành mô phỏng Logistics | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 | 4 | 4 | 4 | | | 3 | 3 | 3 | 4 |
| 55 | ĐHCQ0556 | Thương mại điện tử Logistics | 3 | 2 | | | | | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | |
| 56 | ĐHCQ0549 | Thực tập tốt nghiệp (ngành Logistics và QLCCU) | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 5 | 5 | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 57 | ĐHCQ0550 | Khóa luận tốt nghiệp (ngành Logistics và QLCCU) | 3 | 4 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 3 | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |

Lưu ý: - Đối với CĐR Kiến thức; Kỹ năng; Mức tự chủ, trách nhiệm: Ghi các mức độ đạt được của từng chuẩn theo thang đo (bằng số) tương ứng với từng học phần

- Về kiến thức *(Theo thang đo Bloom),* Về kỹ năng *(Theo thang đo Dave),* mức tự chủ, trách nhiệm *(Theo thang đo Krathwohl) hoặc* CĐR Kiến thức; Kỹ năng; Mức tự chủ, trách nhiệm *(Theo thang đo năng lực tổng hợp Mit)*

## 10. Tiến trình đào tạo

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | TH/BT/ TL/ĐA | Tự học |
| **Học kỳ 1** | | | | | | |
| 1 | 02CHINHTRI302 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 2 | 02TANH101 | Tiếng anh cơ bản 1 | 4 | 53 | 15 | 132 |
| 3 | 02TOAN101 | Toán cao cấp 1 | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 4 | 02TINHOC101 | Nhập môn tin học | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 5 | | Giáo dục Quốc phòng và an ninh | 165 tiết | 93 tiết | 72 tiết | |
| | QPAN2020_1 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 45 | 0 | |
| | QPAN2020_2 | Công tác quốc phòng an ninh | 2 | 30 | 0 | |
| | QPAN2020_3 | Quân sự chung | 1,5 | 14 | 16 | |
| | QPAN2020_4 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 | 4 | 56 | |
| **Cộng kỳ 1 *(không bao gồm GDQP)*** | | | **13** | **173** | **45** | **432** |
| **Học kỳ 2** | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0123 | Kỹ năng mềm | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 2 | ĐHCQ0072 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 30 | 20 |
| 3 | 02CHINHTRI303 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 4 | 02TANH102 | Tiếng anh cơ bản 2 | 4 | 53 | 15 | 132 |
| 5 | 02TOAN202 | Toán cao cấp 2 | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 6 | ĐHCQ0525 | Kinh tế học | 4 | 60 | 0 | 140 |
| 7 | ĐHCQ0524 | Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo | 2 | 15 | 30 | 55 |
| **Cộng kỳ 2 (không bao gồm GDTC)** | | | **18** | **233** | **75** | **592** |
| **Học kỳ 3** | | | | | | |
| 1 | 02CHINHTRI201 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 2 | 02CHINHTRI304 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 3 | ĐHCQ0073 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 0 | 60 | 40 |
| 4 | ĐHCQ0526 | Tài chính tiền tệ | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 6 | ĐHCQ0144 | Marketing căn bản | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 7 | ĐHCQ0527 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 8 | ĐHCQ0540 | Quản trị Logistics | 3 | 30 | 30 | 90 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | ĐHCQ0174 | Quản trị học | 3 | 45 | 0 | 105 |
| **Cộng kỳ 3 (không bao gồm GDTC)** | | | **19** | **270** | **30** | **650** |
| **Học kỳ 4** | | | | | | |
| 1 | 02CHINHTRI305 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 2 | ĐHCQ0074 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 30 | 20 |
| 3 | 02LUAT101 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 4 | ĐHCQ0530 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 5 | ĐHCQ0482 | Thuế | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 6 | ĐHCQ0534 | Toán Kinh tế | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 7 | ĐHCQ0546 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 1 | 2 | 0 | 60 | 40 |
| *PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1 học phần)* | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0551 | Quản trị chiến lược | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 2 | ĐHCQ0552 | Quản trị chất lượng Logistics | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 3 | ĐHCQ0553 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 45 | 0 | 105 |
| **Cộng kỳ 4 (không bao gồm GDTC)** | | | **18** | **225** | **90** | **585** |
| **Học kỳ 5** | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0554 | Hàng hoá trong vận tải | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 2 | ĐHCQ0535 | Nguyên lý hạch toán kế toán | 4 | 45 | 30 | 125 |
| 3 | ĐHCQ0531 | Pháp luật Logistics | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 4 | ĐHCQ0537 | Xuất nhập khẩu – Hải quan | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 5 | ĐHCQ0541 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 30 | 30 | 90 |
| ***PHẦN TỰ CHỌN** (chọn 01 học phần)* | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0538 | Logistics quốc tế | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 2 | ĐHCQ0529 | Kinh tế quốc tế | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 3 | 02ketoan360 | Kiểm toán căn bản | 2 | 30 | 0 | 70 |
| **Cộng kỳ 5** | | | **18** | **225** | **90** | **585** |
| **Học kỳ 6** | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0532 | Hoạch định nhu cầu và dự báo | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 2 | ĐHCQ0528 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 3 | ĐHCQ0536 | Vận tải bảo hiểm | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 4 | ĐHCQ0544 | Quản trị rủi ro Logistics | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 5 | ĐHCQ0543 | Quản trị kho hàng | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 6 | ĐHCQ0555 | Kiến tập nghề nghiệp Logistics 2 | 2 | 0 | 60 | 40 |
| **Cộng kỳ 6** | | | **16** | **180** | **120** | **500** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Học kỳ 7** | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0557 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics | 4 | 45 | 30 | 125 |
| 2 | ĐHCQ0539 | Logistics cảng biển | 3 | 45 | 0 | 105 |
| 3 | ĐHCQ0542 | Quản lý vận tải và phân phối | 3 | 30 | 30 | 90 |
| 4 | ĐHCQ0545 | Ứng dụng CNTT trong Logistics | 3 | 30 | 30 | 90 |
| ***PHẦN TỰ CHỌN** (chọn 01 học phần)* | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0547 | Thực hành kho bãi và quản lý vật tư | 2 | 15 | 30 | 55 |
| 2 | ĐHCQ0548 | Thực hành mô phỏng Logistics | 2 | 15 | 30 | 55 |
| 3 | ĐHCQ0556 | Thương mại điện tử | 2 | 15 | 30 | 55 |
| **Cộng kỳ 7** | | | **15** | **165** | **120** | **465** |
| **Học kỳ 8** | | | | | | |
| 1 | ĐHCQ0533 | Hệ thống thông tin Logistics | 2 | 30 | 0 | 70 |
| 2 | ĐHCQ0549 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 120 | 80 |
| 3 | ĐHCQ0550 | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | 0 | 210 | 140 |
| **Cộng kỳ 8** | | | **13** | **30** | **330** | **290** |
| **Tổng cộng (không bao gồm GDTC và GDQP)** | | | **130** | **1501** | **1020** | **4179** |

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần thuộc Chương trình đào tạo được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến, đảm bảo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về tổ chức đào tạo.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

**TS. Hoàng Hùng Thắng**

**TRƯỞNG KHOA**

**TS. Lãnh Thị Hoà**